

Số: 4365/UBND-TH

Bình Định, ngày 03 tháng 10 năm 2016

V/v báo cáo kết quả tổng kết thi hành
Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm
2004.

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 7462/BNN-TCLN ngày 05/9/2016 về việc báo cáo tổng kết thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

Phần I. TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THI HÀNH LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

I. SỰ CẦN THIẾT TỔNG KẾT TÌNH HÌNH THI HÀNH LUẬT

Luật Bảo vệ và phát triển rừng được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, khóa XI ngày 03/12/2004, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2005. Luật đã thể hiện đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng trong thời kỳ đầu đổi mới đất nước. Luật có 88 điều và được cấu trúc thành 8 chương. Sau khi Luật được ban hành, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương đã ban hành trên 100 văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn, quy định chi tiết thi hành luật, bao quát toàn diện về quy hoạch, kế hoạch, bảo vệ và phát triển rừng; giao rừng, cho thuê rừng gắn với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp; phân loại rừng; định giá rừng; thống kê, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; quy chế quản lý rừng, quản lý, khai thác lâm sản; quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; cải tạo rừng tự nhiên nghèo kiệt; trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quản lý thực vật rừng, động vật rừng; tổ chức và hoạt động của Kiểm lâm; xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản.

Qua hơn 10 năm thực hiện, Luật Bảo vệ và phát triển rừng đã thể chế hóa các quan điểm phát triển lâm nghiệp của Đảng, tạo chuyển biến quan trọng trong phát triển lâm nghiệp, từ nền lâm nghiệp quốc doanh sang nền lâm nghiệp xã hội với nhiều thành phần kinh tế tham gia; từ chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng rừng tự nhiên sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng rừng, phân cấp quản lý nhà nước về lâm nghiệp. Quyền và trách nhiệm của chủ rừng được luật hóa, Nhà nước đảm bảo thực hiện, tạo cho chủ rừng gắn bó, yên tâm đầu tư bảo vệ rừng, phát triển sản xuất, kinh doanh, sử dụng có hiệu quả rừng và đất lâm nghiệp.

Tuy nhiên, quá trình thi hành, vận dụng vào thực tế, một số quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với thực tiễn, chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới của đất nước. Mặt khác, xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu, rộng, vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu với những thách thức và cơ hội mới cho ngành lâm nghiệp đòi hỏi Luật cũng cần được sửa đổi, bổ sung những quy định mới nhằm thực hiện cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế.

II. MỤC TIÊU

-Đánh giá tình hình thi hành Luật BV&PTR giai đoạn 2004 -2015, phân tích những kết quả đạt được, tồn tại yếu kém và nguyên nhân.

- Đề xuất định hướng sửa đổi, bổ sung Luật trong thời gian tới.

III. NỘI DUNG BÁO CÁO

Thực hiện văn bản 4946 /BNN-TCLN ngày 15/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông về việc tổng kết thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, trên cơ sở kiểm tra đề xuất của Chi cục Kiểm lâm tại Báo cáo số 925/CCKL-SDPTR ngày 05/9/2016; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Báo cáo tổng kết thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 với các nội dung như sau:

1. Ban hành văn bản, phổ biến, tuyên truyền, kiểm tra thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng

a). Kết quả thực hiện ban hành văn bản hướng dẫn thi hành

STT	Loại văn bản	Số	Thời gian ban hành	Trích yếu	Ghi chú
UBND tỉnh ban hành					
1	Quyết định	1020/QĐ-CTUBND	05/5/2009	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm	
2	Quyết định	330//QĐ-CTUBND	24/02/2012	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Lâm nghiệp	
3	Quyết định	673/QĐ-CTUBND	08/3/2016	V/v Kiện toàn Ban chỉ đạo thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020	
4	Quyết định	348/QĐ-UBND	05/6/2008	Về thành lập Ban Chỉ đạo giao rừng, cho thuê rừng và quản lý nương rẫy tỉnh Bình Định	
5	Chỉ thị	07/CT-UBND	04/3/2013	Về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng, khai thác trái phép rừng; vận chuyển, mua, bán, cất	

				giữ, chế biến, kinh doanh lâm sản trái với các quy định của Nhà nước; phòng cháy, chữa cháy rừng và chống người thi hành công vụ	
6	Chỉ thị	03/CT-UBND	26/01/2015	Về việc tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng	
7	Chỉ thị	12/CT-UBND	28/4/2016	Về việc tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh	
8	Quyết định	1809/QĐ-UBND	27/5/2016	Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở NN và PTNT	

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật Bảo vệ và Phát triển rừng

- Hằng năm Chi cục Kiểm lâm xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật và phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, ngành, hội, đoàn thể ở địa phương để hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật;

- Ở cấp tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020;

- Ở cấp huyện, cấp xã và các đơn vị chủ rừng thành lập và kiện toàn Ban Chỉ huy các vấn đề cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; cụ thể: Có 11 Ban Chỉ huy cấp huyện, 132 Ban Chỉ huy cấp xã, 16 Ban Chỉ huy các đơn vị chủ rừng và 711 tổ, đội Bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng (BVR-PCCCR);

- Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy BVR-PCCCR cấp huyện và các chủ rừng chủ động phối hợp các hội, đoàn thể và ngành liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân trên địa bàn;

- Các hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền trên Đài Phát thanh, truyền hình, loa truyền thanh lưu động, họp dân hoặc lồng ghép vào các cuộc họp khác của xã, thôn để tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến từng người dân. Hoặc thông qua hệ thống Đài Truyền thanh các huyện, thị xã, thành phố đưa tin các nội dung liên quan đến công tác BVR-PCCCR, dự báo cháy rừng, cảnh báo nguy cơ cháy rừng trong mùa cao điểm nắng nóng. Phối hợp với các trường tổ chức tuyên truyền cho các em học sinh về công tác bảo vệ và phát triển rừng và PCCCR. Tổ chức họp dân tham gia ký cam kết BVR-PCCCR, đồng thời xây dựng, tổ chức thực hiện các hương ước, quy ước trong cộng đồng dân cư thôn, bản. Chú trọng phát huy vai trò của già làng, trưởng thôn trong công tác vận động quần chúng nhân dân tham gia BVR-PCCCR;

- Chi cục Kiểm lâm ký hợp đồng với Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh để đưa tin, tuyên truyền về công tác bảo vệ rừng và cảnh báo nguy cơ cháy rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III-cấp V, nhằm nâng cao hiệu quả công tác BVR-PCCCR; tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thông qua loại hình văn nghệ quần chúng như: Xây dựng tiểu phẩm để truyền tải nội dung, câu hỏi tình huống pháp luật, câu hỏi hiểu biết về pháp luật....

c) Kiểm tra thi hành pháp luật bảo vệ và phát triển rừng

Hàng năm Chi cục Kiểm lâm đã tham mưu cho Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập các Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra công tác bảo vệ và phát triển rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng tại các địa phương trong toàn tỉnh gồm các nội dung:

- Tuyên truyền giáo dục pháp luật cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ Luật Bảo vệ và phát triển rừng: Vận động, tập hợp quần chúng không tham gia phá rừng với bất kỳ hình thức nào, tích cực tham gia bảo vệ rừng.

- Kiểm tra việc phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái phép; kiểm tra truy quét tại các khu vực rừng giáp ranh các vùng trọng điểm xảy ra phá rừng nhất là các khu rừng giáp ranh giữa tỉnh Bình Định với các tỉnh Gia Lai, Phú Yên và Quảng Ngãi; giữa các huyện có vùng rừng giáp ranh như Hoài Ân, Hoài Nhơn, An Lão, Vĩnh Thạnh; An Nhơn, Tây Sơn, Vân Canh;...

- Kiểm tra tình hình chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp, khai thác khoáng sản trên đất rừng và đất lâm nghiệp; trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích khác; các khu rừng thuộc các huyện :Tuy Phước, Tây Sơn, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Hoài Ân, An Lão, Phù Cát, thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn.

- Kiểm tra tình hình sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

- Kiểm tra tình hình khai thác rừng tự nhiên, tận thu, tận dụng gỗ, lâm sản;

- Kiểm tra các cơ sở cửa xẻ, chế biến, kinh doanh lâm sản;

- Kiểm tra các tụ điểm tập kết gỗ, lâm sản tại các ga đường sắt, cảng biển Quy Nhơn và cảng biển Thị Nại; tại nhà các cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nếu có tin báo hoặc có dấu hiệu vi phạm;

- Kiểm tra việc mua, bán, vận chuyển của các phương tiện trên các trục đường giao thông trên tuyến đường quốc lộ 1 và quốc lộ 19; các tuyến đường ngang trong tỉnh nếu có tin báo hoặc có dấu hiệu vi phạm.

- Kiểm tra việc gây nuôi sinh sản, kinh doanh, mua, bán động vật hoang dã trên địa bàn toàn tỉnh.

d) Hạn chế và nguyên nhân

- Ban hành văn bản hướng dẫn thi hành: Công tác ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo đôi lúc chưa kịp thời. Bên cạnh đó, nhận thức của một bộ

phận nhân dân còn hạn chế, ý thức pháp luật chưa cao, chưa quan tâm đến giá trị của nhận thức pháp luật. Người dân thường chỉ quan tâm tới pháp luật khi các quy định đó liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích trực tiếp của mình đang bị xâm hại, hoặc cần bảo vệ... dẫn đến, việc tổ chức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật (PBGDPL) chưa thu hút sự quan tâm của mọi tầng lớp nhân dân.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật bảo vệ và phát triển rừng

- + Công tác phối hợp với một số ngành, địa phương thực hiện các Đề án đôi lúc chưa được thường xuyên, chặt chẽ, chưa thực sự chủ động. Đội ngũ tuyên truyền làm công tác PBGDPL chủ yếu là kiêm nhiệm, chưa thật sự chủ động và chưa làm tốt vai trò tham mưu về công tác PBGDPL; khả năng cập nhật thông tin, văn bản pháp luật mới đang còn hạn chế;

- + Hình thức tuyên truyền chưa được phong phú, chưa tổ chức được nhiều cuộc thi, diễn đàn về công tác bảo vệ rừng và PCCCR;

- + Lực lượng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật chưa được tập huấn các lớp báo cáo viên pháp luật.

- Nguyên nhân:

- + Đội ngũ làm công tác PBGDPL kiêm nhiệm, năng lực PBGDPL còn hạn chế nên chất lượng, hiệu quả công việc chưa cao;

- + Số lượng văn bản phải tuyên truyền, phổ biến nhiều, văn bản dài, phức tạp, đòi hỏi tính chuyên sâu cao nhưng tinh thần tự giác chủ động nghiên cứu tìm hiểu, tự học hỏi của pháp luật của một công chức chưa cao;

- + Kinh phí cấp cho công tác PBGDPL ở các đơn vị còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ;

- + Việc huy động nhân dân tham gia họp tuyên truyền gặp nhiều khó khăn;

- + Các ngành, hội, đoàn thể chưa quan tâm đúng mức công tác phổ biến, giáo dục pháp luật.

2. Phân loại rừng; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

a) Kết quả đạt được quy hoạch 03 loại rừng

- Thực hiện Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg, ngày 05/12/2005, của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng, tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện và công bố kết quả vào ngày 28/02/2008 tại Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định.

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng tại các quyết định: Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 09/11/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng và Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc chuyển đất lâm nghiệp dự phòng, đất nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng và diện tích đất

nuơng rẫy phân bổ trên đất đồi núi dốc nay đã trồng rừng sang quy hoạch đất lâm nghiệp;

Năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 về việc phê duyệt kết quả điều chỉnh, bổ sung quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định; cụ thể như sau:

Địa phương	Tổng	Quy hoạch 3 loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
An Lão	59.132,8	22.127,8	24.760,6	12.244,4
An Nhơn	6.415,2		1.392,6	5.022,6
Hoài Nhơn	19.512,8		7.744,0	11.768,8
Hoài Ân	58.429,2		30.012,3	28.416,9
Phù Cát	34.247,7	8.144,8	14.008,6	12.094,3
Phù Mỹ	20.243,6		12.644,5	7.599,1
Quy Nhơn	12.165,0	2.019,1	7.977,9	2.168,0
Tuy Phước	3.343,6		651,3	2.692,3
Tây Sơn	38.763,0		20.733,0	18.030,0
Vân Canh	68.309,1		28.483,7	39.825,4
Vĩnh Thạnh	58.848,2	521,5	38.564,8	19.761,9
Tổng	379.410,2	32.813,2	186.973,4	159.623,6

b) Kết quả đạt được quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Căn cứ Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 và Thông tư số: 05/2008/TT-BNN ngày 14/1/2008 về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2010-2020, tỉnh Bình Định đã tiến hành lập Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020, đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 526/QĐ-UBND ngày 24/9/2012.

Sau khi Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt các huyện Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố

Quy Nhơn đã lập Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, thị xã, thành phố và được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt

c) Kế hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định

- Thực hiện Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020; hướng dẫn xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2013-2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số 1477/BNN-TCLN ngày 21/5/2012; tỉnh Bình Định xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2013-2015;

- Năm 2015, xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020 báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định;

- Xây dựng kế hoạch trung hạn nhằm chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp, huy động mọi nguồn lực, lồng ghép với các chương trình, dự án, thực hiện thắng lợi Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Xây dựng Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định góp phần đẩy mạnh xã hội hóa lâm nghiệp, thu hút các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội và người dân tham gia phát triển lâm nghiệp bền vững, giải quyết việc làm cho bộ phận lớn lao động địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường và giữ gìn cân bằng sinh thái; Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định được lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình, dự án khác trên địa bàn để nâng cao hiệu quả tổng hợp tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, đáp ứng được một phần nhu cầu cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh.

d) Hạn chế, nguyên nhân:

Sau khi Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020 được phê duyệt; các huyện còn lại chưa hoàn Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, nguyên nhân sau khi có kết quả Quy hoạch 03 loại rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mới bổ sung Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời một số huyện do thiếu kinh phí nên công tác lập Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện, thị xã, thành phố chưa thực hiện và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chưa quy định rõ trách nhiệm của từng ngành cũng như sự phối hợp giữa ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngành tài nguyên và môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Quy định trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của Ủy ban nhân dân cấp xã là không khả thi, vì nội dung quy hoạch, kế hoạch này bao gồm khá nhiều vấn đề, với điều kiện nhân lực và cơ sở vật chất như

hiện nay, Ủy ban nhân dân cấp xã khó có thể đảm đương được với chất lượng tốt.

3. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng

a) Kết quả đạt được về giao rừng, (phụ lục II).

Năm 2004, diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho các chủ thể quản lý như sau:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp	186.640 ha
- Ban quản lý rừng	52.751 ha;
- Doanh nghiệp nhà nước	104.782 ha;
- Các tổ chức kinh tế khác	12.272 ha;
- Lực lượng vũ trang	967 ha;
- Hộ gia đình	15.866 ha.

Năm 2015, diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho các chủ thể quản lý như sau:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp	238.804 ha
- Ban quản lý rừng	118.383 ha;
- Doanh nghiệp nhà nước	43.219 ha;
- Các tổ chức kinh tế khác	12.586 ha;
- Lực lượng vũ trang	3.287 ha;
- Hộ gia đình	57.532 ha;
- Cộng đồng	3.795 ha.

b) Kết quả đạt được về cho thuê rừng (phụ lục III)

Năm 2015, diện tích rừng cho thuê là 15.219ha. trong đó các tổ chức kinh tế 15.160ha, hộ gia đình 58ha .

c) Thu hồi rừng

Diện tích rừng thu hồi rừng phục vụ cho lĩnh vực an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Định.

d) Kết quả đạt được về chuyển mục đích sử dụng rừng, kết quả thực hiện trồng rừng thay thế (phụ lục IV) .

- Kết quả chuyển mục đích sử dụng rừng: Từ năm 2004 đến nay, tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã chuyển mục đích sử dụng sang mục đích không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định là 1.765,7 ha, trong đó:

+ Dự án thủy điện: 125,7 ha;

+ Dự án xây dựng các công trình công cộng: 117,7 ha;

+ Dự án chuyển sang mục đích kinh doanh: 4.9 ha;

+ Các dự án khác: 1.517,4 ha.

- Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế: Tổng diện tích đã chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là 1765,7 ha, trong đó diện tích đã khai thác sử dụng 1.176,68ha, diện tích chưa triển khai thực hiện là 589 ha,(do khó khăn tài chính, chưa bồi thường giải phóng mặt bằng xong, chưa được sự đồng thuận của nhân dân địa phương) cụ thể như sau:

Tính đến thời điểm tháng 6/2016, trên địa bàn tỉnh có 63 công ty có nghĩa vụ trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác. Trong đó:

+ Mười hai (12) công ty đã nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác với diện tích là 117,67 ha, tổng số tiền đã nộp là 9.864.467.600 đồng. Hiện nay, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh đang lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn và huyện Vân Canh.

+ Ba mươi một (31) công ty khai thác đá thực hiện lộ trình trồng rừng thay thế sau năm 2016 với tổng diện tích là 253 ha, theo phương án trồng rừng thay thế đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

+ Bốn (4) công ty có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng để xây dựng thủy điện và đường lâm nghiệp đã thực hiện xong trồng rừng thay thế với diện tích 102,71 ha.

+ Mười sáu (16) công ty khai thác khoáng sản ti-tan với tổng diện tích đã khai thác, phải san gạt hoàn thổ để trồng rừng thay thế là 703,30 ha; diện tích đã trồng rừng thay thế là 609,46 ha; diện tích chưa trồng: 93,84 ha.

Nhìn chung công tác chuyển mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định thời gian qua, đã thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về việc thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Thông tư 26/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/7/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 24/2013/TT-BNNPTNT ngày 06/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

đ) Hạn chế, nguyên nhân

- Quy định việc giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng phải đồng thời với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp lý, nhưng chưa quy định rõ cơ chế phối hợp giữa cơ quan lâm nghiệp và cơ quan tài nguyên môi trường và hỗ trợ kinh phí để thực hiện những quy định trên;

- Quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập phương án giao rừng là không phù hợp, vì Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là cơ quan có

thảm quyền giao rừng; việc duy trì diện tích rừng tạm giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý quá lâu dài, đã ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng, do Ủy ban nhân dân cấp xã không có kinh phí bảo vệ;

- Khi giao rừng chỉ xác định diện tích rừng và xác định sơ bộ trạng thái rừng, không lượng hóa về số lượng, chất lượng gỗ, lâm sản trên diện tích khi giao, nên không có căn cứ để xác định giá trị rừng tăng thêm;

- Quy định cộng đồng dân cư thôn chỉ được giao một số khu rừng nhỏ lẻ, phân tán là chưa phù hợp (khu rừng hiện cộng đồng đang quản lý có hiệu quả, khu rừng giữ nguồn nước, khu rừng giáp ranh..);

- Quy định cho thuê rừng nhưng thiếu các văn bản hướng dẫn cụ thể (giá cho thuê, thời gian thuê, hình thức thuê, quản lý sử dụng tiền cho thuê rừng...) nên khó thực hiện;

- Việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác còn gặp nhiều khó khăn, nhiều khi chủ đầu tư thuê tư vấn lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật xong đến khi thi công do tranh chấp đất đai với nhân dân địa phương nên không thể triển khai trồng rừng;

- Một số chủ đầu tư do năng lực tài chính còn hạn chế nên kinh phí trồng rừng thay thế thực hiện chưa kịp thời.

4. Đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng

a) Kết quả đạt được: Đến nay chưa có đơn vị đăng ký quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nên chưa có số liệu tổng hợp báo cáo.

5. Thống kê, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng

a) Kết quả đạt được thống kê rừng, kiểm kê rừng

Thực hiện Quyết định 594/QĐ-TTg ngày 15/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đến nay, UBND tỉnh Bình Định đã triển khai thực hiện công tác kiểm kê rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Dự kiến đến 30/8/2016, công tác kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định sẽ hoàn thành và giao nộp sản phẩm cho Ban Quản lý Dự án Tổng Điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc. Tiến độ, khối lượng công tác kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định đã thực hiện đến nay cụ thể như sau:

Bảng: Tiến độ thực hiện kiểm kê rừng tỉnh Bình Định năm 2016

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng công việc theo kế hoạch	Khối lượng công việc đã thực hiện		Khối lượng chưa thực hiện	Ghi chú
				Khối lượng thực hiện	Đạt tỷ lệ %		

1	TIẾP NHẬN TÀI LIỆU KIỂM KÊ RỪNG						
-	Bản đồ hiện trạng rừng cấp xã	Xã	138	138	100		15/4/2016
-	Danh sách lô kiểm kê rừng theo chủ quản lý nhóm I	Xã	138	138	100		15/4/2016
-	Danh sách lô kiểm kê rừng theo chủ quản lý nhóm II	Chủ rừng	20	20	100		15/4/2016
2	THỰC HIỆN CÔNG TÁC KIỂM KÊ RỪNG						
a	Triển khai thí điểm kiểm kê rừng						
-	Tổng số xã thực hiện kiểm kê	Xã	2	2	100		
-	Chủ rừng nhóm II thực hiện kiểm kê	Chủ rừng	2	2	100		
b	Triển khai đồng loạt kiểm kê rừng						
-	Tổng số xã thực hiện kiểm kê	Xã	138	138	100		
-	Chủ rừng nhóm II thực hiện kiểm kê	Chủ rừng	20	20	100		
c	Chưa triển khai kiểm kê						
3	TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM KÊ RỪNG						
-	Cập nhật số liệu, bản đồ sau kiểm kê của chủ rừng nhóm I	Xã	138	138	100		
-	Cập nhật số liệu, bản đồ sau kiểm kê của chủ rừng nhóm II	Chủ rừng	20	20	100		
-	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cho chủ quản lý nhóm II	Chủ rừng	20	20	100		
-	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp xã	Xã	138	138	100		
-	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp huyện	Huyện	11	11	100		
-	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	1	1	100		

b) Kết quả đạt được theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định

- Ngày 09/7/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 2020/QĐ-UBND về việc phê duyệt Dự án tổ chức theo dõi diễn biến rừng và

đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh giao Chi cục Kiểm lâm Bình Định thực hiện Dự án trong thời gian từ năm 2001 đến năm 2003;

- Kế thừa thành quả Dự án tổ chức theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp tỉnh Bình Định, từ năm 2004 đến nay, hằng năm Chi cục Kiểm lâm Bình Định đều triển khai thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp được thực hiện từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh. Kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh hằng năm được Chi cục Kiểm lâm thống kê và tham mưu cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo đúng thời gian quy định.

- Theo kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp năm 2014 được phê duyệt tại Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 17/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, diện tích đất lâm nghiệp: 383.580,43ha; trong đó:

- Đất có rừng	: 301.634,65ha
+ Rừng tự nhiên	: 204.922,44ha
+ Rừng trồng	: 105.712,21ha
- Đất chưa có rừng	: 72.945,78ha
- Kết quả về giao đất, giao rừng:	
+ Diện tích đã giao	: 238.803,92ha
Rừng tự nhiên	: 123.960,66ha
Rừng trồng	: 93.625,88ha
Đất chưa có rừng	: 21.217,38ha
+ Diện tích chưa giao	: 148.737,12ha
- Kết quả về cho thuê rừng và đất lâm nghiệp:	
+ Diện tích đất lâm nghiệp đã cho thuê	: 15.219,11ha
- Kết quả giao, khoán đất lâm nghiệp:	
+ Diện tích đất lâm nghiệp đã giao, khoán	: 104.193,57ha
+ Khoán bảo vệ rừng	: 103.641,17ha
+ Giao khoán đất lâm nghiệp không có rừng	: 552,40 ha
- Giao rừng gắn liền với cấp GCN QSDĐ:	
Tổng diện tích đất lâm nghiệp đã cấp GCN QSDĐ	: 258.782,34ha.

b) Hạn chế: Kinh phí thực hiện công tác kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định còn hạn chế

6. Định giá rừng

a) Kết quả đạt được

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; căn cứ Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP, và các văn bản có liên quan, ngày 26/10/2011, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2464/QĐ-CTUBND về việc điều chỉnh đơn giá bồi thường cây rừng tự nhiên để chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay căn cứ Quyết định số 2464/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tính toán giá trị bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích không phải lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định.

b) Hạn chế

Tỉnh Bình Định chưa thực hiện xác định giá các loại rừng (bồi thường khi nhà nước thu hồi rừng, đấu thầu, đấu giá rừng...) theo quy định Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28/3/2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng; Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP.

7. Bảo vệ rừng

a) Kết quả đạt được bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng:

- Hơn 10 năm triển khai thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, công tác bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định có những chuyển biến tích cực. Tình hình phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật được hạn chế; tình trạng săn bắt, nuôi nhốt động vật rừng và khai thác, vận chuyển, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng được quản lý, kiểm soát chặt chẽ; công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCCR) được chủ động triển khai nhanh chóng, kịp thời, hạn chế được thiệt hại;

- Chủ rừng và các ngành liên quan đã chủ động xây dựng phương án, kế hoạch về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng và phối hợp triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ; công tác phối hợp với các lực lượng công an, quân đội và các ban, ngành, hội, đoàn thể trong công tác bảo vệ rừng và PCCCR thường xuyên và hiệu quả;

- Công tác quản lý, bảo vệ rừng được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, các ngành và toàn xã hội; năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lực lượng kiểm lâm và các lực lượng liên quan về công tác bảo vệ rừng được nâng cao;

- Nhiều năm qua được sự chỉ đạo của các cấp các ngành trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và PCCCR; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; ký cam kết bảo vệ rừng và PCCCR. Do đó, người dân đã

nhận thức tốt về lợi ích của rừng; nên tình hình vi phạm Luật Bảo vệ rừng và phát triển rừng được hạn chế; đồng thời, những năm gần đây, giá trị kinh tế về rừng trồng đem lại lợi nhuận rất cao, giúp cho người dân thoát nghèo; nhiều gia đình đã tham gia các dự án lâm nghiệp góp phần quản lý rừng, bảo vệ rừng; làm tăng độ che phủ của rừng từ năm 2005 là 39% đến năm 2015 là 52,2%.

- Công tác PCCCR cũng được tăng cường, chủ động thực hiện nhiều giải pháp tích cực đã hạn chế tình trạng cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng gây ra:

+ Từ năm 2005 đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã xảy ra 305 vụ cháy rừng, làm thiệt hại 1.352,32 ha. Cụ thể như sau:

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng
Số vụ	30	30	27	7	7	24	32	30	7	57	25	276
Diện tích (ha)	62,35	60,8	103,9	3,69	13,76	92,8	144,8	132,6	6,87	414,24	114,21	1.150,02

+ Nguyên nhân: Các vụ cháy rừng trên chủ yếu là do con người sử dụng lửa bất cẩn gây ra.

+ Diện tích rừng bị khai thác trái phép từ 2005-2015

Năm	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Tổng cộng
Số vụ	0	0	0	27	11	4	18	2	0	2	2	
Diện tích (m ²)	0	0	0	10,331	3,66	3,179	13,452	6,37		8,12	43,925	89,037
Khối lượng (m ³)	0	0	0	30.170							8.580	38.750

- Tuy nhiên, một số hộ gia đình, cá nhân đã hám lời, bất chấp pháp luật phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp để trồng rừng và buôn bán bất hợp pháp; nhất là các huyện miền núi (huyện An Lão, Hoài Ân, Vân Canh...). Hiện Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm, chủ rừng các đơn vị liên quan phối hợp với chính quyền địa phương có biện pháp hiệu quả ngăn chặn kịp thời tình hình phá rừng, lấn, chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật.

b) Bảo tồn đa dạng hệ sinh thái rừng

Trên địa bàn tỉnh Bình Định đã quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng từ năm 2008 theo Quyết định số 110/QĐ-UBND ngày 28/02/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Định, theo đó có 04 khu rừng đặc dụng là:

- Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn, xã An Toàn, huyện An Lão;
- Khu rừng lịch sử cảnh quan Quy Hòa – Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn;
- Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Vườn Cam – Nguyễn Huệ, huyện Vĩnh Thạnh;
- Khu rừng lịch sử, văn hóa, cảnh quan Núi Bà, huyện Phù Cát.

Trong đó, Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định quyết định phê duyệt Quy hoạch Bảo tồn và Phát triển bền vững Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn, tỉnh Bình Định đến năm 2020 theo Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 11/3/2013. Theo kết quả điều tra lập quy hoạch Khu Bảo tồn thiên nhiên An Toàn cho thấy, đây là khu vực có độ che phủ của rừng tự nhiên còn rất cao (88,1%). Trong đó diện tích rừng tự nhiên còn nguyên sinh giữ được các mẫu chuẩn của tự nhiên còn khá lớn. Khu hệ thực vật và động vật có tính đa dạng sinh học cao. Về thực vật, đã thống kê được 547 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 304 chi và 110 họ; về động vật có 300 loài thuộc 89 họ và 28 bộ của 4 lớp thú, chim, bò sát và lưỡng thê. Thành phần cây rừng đa dạng cùng với đó là phân bố theo các điều kiện lập địa khác nhau đã tạo ra nhiều kiểu hệ sinh thái rừng, trong đó thường gặp các kiểu hệ sinh thái rừng sau:

- + Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới;
- + Kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới;
- + Kiểu phụ rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới phục hồi sau nương rẫy;
- + Kiểu phụ rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phục hồi sau khai thác;
- + Kiểu phụ rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới phục hồi sau nương rẫy;
- + Kiểu phụ rừng gây trồng nhân tạo;
- + Trảng cỏ cây bụi, cây gỗ rải rác thứ sinh nhân tác.

c) Bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng và thực thi Công ước CITES:

- Đánh giá về hiện trạng nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cây nhân tạo động vật, thực vật hoang dã trên địa bàn: Trước đây việc gây nuôi sinh sản động vật hoang dã ở tỉnh Bình Định phát triển mạnh, đây là một trong những biện pháp bảo tồn nguồn gen động vật rừng và tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhiều hộ gia đình góp phần giảm áp lực săn bắt các loài động vật hoang dã trong tự nhiên. Tuy nhiên từ năm 2014 đến nay trên địa bàn tỉnh Bình Định số cơ sở nuôi, loài nuôi và số lượng cá thể đều giảm do giá con giống và thịt động vật rừng gây nuôi giảm mạnh.

- Số lượng các trại nuôi, loài nuôi, cá thể nuôi:

+ Về thực vật hoang dã: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định chưa cấp phép trồng cây thực vật hoang dã;

+ Về động vật hoang dã: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định chỉ còn 91 cơ sở nuôi động vật hoang dã với 3.294 cá thể, cụ thể như sau:

* Số loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm (trừ gấu): 12 cơ sở nuôi, gồm 11 loài (Cây Hương, Cây Vòi Móc, Trăn đất, Cua đinh, Rùa đất lớn, Rùa núi vàng, Rùa tạp lưng đen, Rắn hổ mang, Rắn hổ trâu, Kỳ đà vân, Kỳ đà) với tổng số là 1.327 cá thể;

* Số trại nuôi Gấu: 01 trại nuôi 02 cá thể Gấu ngựa;

* Số loài động vật thông thường, tổng số cá thể và tổng số cơ sở nuôi: 77 cơ sở nuôi gồm 13 loài (Nhím, Nhím bờm, Hươu sao, Rắn ráo thường, Cây vòi hương, Don, Nai, Heo rừng, Heo rừng lai, Dúi mốc nhỏ, Dúi mốc lớn, Chim trĩ đỏ, Rắn sọc dưa) với tổng số là 1.769 cá thể;

* Số loài động vật hoang dã khác, tổng số cá thể và tổng số cơ sở nuôi: 01 cơ sở nuôi động vật hoang dã khác là loài Chồn đen với 198 cá thể.

- Công tác quản lý xuất, nhập động vật vào, ra khỏi trại nuôi; quản lý các cơ sở trồng cây nhân tạo thực vật; quản lý khai thác động vật rừng thông thường:

+ Trên địa bàn tỉnh Bình Định không có tổ chức, cá nhân và hộ gia đình nào xin đăng ký khai thác từ tự nhiên động vật, thực vật hoang dã;

+ Chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, Trạm Thú y huyện Tuy Phước kiểm tra gấu nuôi bị chết của Công ty Xây lắp điện Tuy Phước, Bình Định. Kết quả: đã tiêu hủy 01 (một) cá thể gấu, số chíp 00-0669-6002 theo đúng quy định;

+ Chủ trì, phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn, Trạm Thú y huyện Tây Sơn kiểm tra gấu nuôi bị chết của ông Nguyễn Quang Hiếu ở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Kết quả: đã tiêu hủy 01 (một) cá thể gấu, số chíp 00-0669-7413 theo đúng quy định;

+ Thường xuyên đôn đốc các hạt kiểm lâm tăng cường công tác quản lý gây nuôi động vật rừng theo đúng quy định pháp luật;

+ Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các hạt kiểm lâm về tiếp nhận và xử lý động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm do cá nhân tự giao nộp;

+ Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc trong việc tăng cường phòng, chống dịch bệnh có nguy cơ lây lan từ động vật hoang dã;

+ Chỉ đạo các hạt kiểm lâm phối hợp với chính quyền địa phương, các ngành chức năng liên quan kiểm tra, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình thực hiện việc lập các thủ tục đăng ký gây nuôi các loài động vật rừng thông thường theo đúng quy định của pháp luật; định kỳ kiểm tra, tổng hợp báo cáo kết quả tình hình tăng, giảm đàn của các cơ sở gây nuôi trên địa bàn quản lý.

d) Công tác thông tin, tuyên truyền:

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thường xuyên phối hợp với các ngành, hội, đoàn thể ở địa phương tổ chức tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý động vật rừng như Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nông nghiệp; Thông tư số 47/2012/TT-BNNPTNT ngày 25/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý khai thác từ tự nhiên và nuôi động vật rừng thông thường; Thông tư 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 5/9/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản và Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ,... nhằm đưa hoạt động gây nuôi động vật rừng đi vào nề nếp hơn;

- Cung cấp thông tin về đánh giá tình hình thực thi văn bản pháp luật về quản lý động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Bình Định cho Tổng cục Môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Cung cấp danh sách các cơ sở nuôi nhốt gấu trên địa bàn tỉnh Bình Định cho Trung tâm Giáo dục thiên nhiên.

đ) Kiểm tra, kiểm soát lâm sản:

- Hằng năm Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo các hạt kiểm lâm, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR xây dựng kế hoạch, triển khai kiểm tra, kiểm soát bảo vệ rừng, sử dụng rừng, kinh doanh chế biến lâm sản, gây nuôi động vật hoang dã, phối hợp với các cơ quan trong lực lượng chống buôn lậu của tỉnh kiểm tra trên khâu lưu thông;

- Nhờ triển khai làm tốt công tác này mà tất cả các vụ vi phạm đều được làm đúng trình tự, xử lý kịp thời, đúng người, đúng tội, đúng mức độ theo quy định của pháp luật, không để tồn đọng, khiếu nại hay sai sót xảy ra;

- Triển khai nhiệm vụ, tuyên truyền, hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT, ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản; Thông tư số 42/2012/TT-BNNPTNT ngày 21/8/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/2012/TT-BNNPTNT về quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm

tra nguồn gốc lâm sản. Đến nay, phần lớn các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh, chế biến lâm sản đã chấp hành khá tốt các quy định về hồ sơ nguồn gốc và xác nhận của cơ quan kiểm lâm.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn công tác quản lý hoạt động gây nuôi động vật rừng. Qua đó, nhận định tình hình để chỉ đạo các hạt kiểm lâm tổ chức kiểm tra, rà soát hoạt động gây nuôi của các cơ sở nuôi, đồng thời xử lý nghiêm minh các đối tượng có dấu hiệu sai phạm các quy định về vận chuyển, mua bán, cất giữ, nuôi nhốt, kinh doanh trái phép về quản lý động vật rừng;

- Chỉ đạo các hạt kiểm lâm và Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành của huyện, thị xã, thành phố tăng cường tuần tra, kiểm soát các tụ điểm xảy ra tình trạng mua, bán, nuôi nhốt, vận chuyển động vật hoang dã trái pháp luật. Kết quả đã ngăn chặn có hiệu quả hành vi mua, bán, vận chuyển động vật rừng trái phép. Trong năm 2015, đã phát hiện, xử lý 03 vụ vi phạm hành chính về hành vi mua, bán, vận chuyển động vật hoang dã và sản phẩm của chúng (giảm so với năm 2014: 10 vụ). Tịch thu: 77 cá thể động vật rừng và 326,5 kg sản phẩm từ động vật rừng; biện pháp xử lý: thả về môi trường tự nhiên: 77 cá thể động vật rừng và tiêu hủy 326,5 kg sản phẩm từ động vật rừng theo đúng quy định của pháp luật.

e) Hạn chế và nguyên nhân

- Bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

+ Hạn chế:

- * Ngân sách nhà nước cấp cho công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng không đủ đáp ứng nhu cầu;

- * Ý thức của người dân về công tác PCCCR chưa cao;

- * Một số chính quyền địa phương cấp xã đôi khi còn xem nhẹ và buông lỏng công tác quản lý, bảo vệ rừng.

+ Nguyên nhân:

- * Địa hình đồi núi dốc cao, đi lại khó khăn, ảnh hưởng việc tuần tra, truy quét bảo vệ rừng, canh gác lửa rừng và triển khai các biện pháp chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra;

- * Các chính sách về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp, sử dụng rừng, quyền hưởng lợi thiếu thống nhất.

- * Khoản bảo vệ rừng theo chương trình 30a giữa quyền lợi và nghĩa vụ chưa cụ thể dẫn đến việc bảo vệ rừng thiếu hiệu quả;

- * Công tác tổ chức triển khai thực hiện việc giao rừng của các ngành, các cấp chậm, kém hiệu quả. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sử dụng rừng hầu hết các huyện, thành phố còn chậm chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân địa phương;

* Việc tổ chức lực lượng bảo vệ rừng tuần tra, kiểm tra rừng của chủ rừng chưa thường xuyên, liên tục;

* Kiểm lâm địa bàn có lúc, có nơi chưa tăng cường trách nhiệm tuần tra bảo vệ rừng, chưa chủ động tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã các giải pháp kiểm tra, giám sát chủ rừng thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ rừng và PCCCR kịp thời;

* Đời sống của người dân nông thôn miền núi còn gặp nhiều khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số cuộc sống chủ yếu dựa vào lâm rẫy.

- Bảo tồn đa dạng hệ sinh thái rừng, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng và thực thi CITES; kiểm tra, kiểm soát lâm sản:

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định các cơ sở gây nuôi động vật rừng thông thường theo phương thức nhỏ lẻ, không ổn định, hiệu quả kinh tế thấp, đời sống người dân còn khó khăn nên không có đủ điều kiện để thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các loài động vật gây nuôi theo quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản theo Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Đề nghị Tổng cục Lâm nghiệp tham mưu cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản hướng dẫn cụ thể trong việc xác nhận về đảm bảo điều kiện vệ sinh, môi trường trong gây nuôi động vật rừng cho cá nhân, hộ gia đình và trang trại quy mô nhỏ để giảm bớt khó khăn, chi phí, tạo thuận lợi cho cá nhân, hộ gia đình phát triển gây nuôi động vật rừng.

7. Phát triển rừng, sử dụng rừng

a) Kết quả đạt được

- Giai đoạn 2005-2010

+ Về Phát triển rừng

* Trồng rừng 37.647 ha

* Khoán Bảo vệ rừng 242.653 lượt ha

* Khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: 245.408 lượt ha.

+ Về sử dụng rừng

* Khai thác gỗ rừng tự nhiên: 7.288m³

* Khai thác gỗ rừng trồng 913.938 tấn

- Giai đoạn 2011-2015

+ Về Phát triển rừng

* Trồng rừng 49.152 ha

* Khoán Bảo vệ rừng 513.085 lượt ha

* Khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: 48.478 lượt ha.

+ Về sử dụng rừng

* Khai thác gỗ rừng tự nhiên: 17.184 m³

* Khai thác gỗ rừng trồng 3.793.666 tấn

- Đánh giá kết quả đạt được về phát triển rừng

Trong những năm qua, hầu hết các chỉ tiêu của kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã đạt và vượt kế hoạch đề ra, góp phần vào hoàn thành các nhiệm vụ chính của ngành lâm nghiệp. Nhiều diện tích rừng có năng suất, chất lượng cao được hình thành, góp phần nâng cao giá trị gia tăng trong sản xuất lâm nghiệp. Tốc độ trồng rừng tăng nhanh, trong 12 năm qua chúng ta đã trồng được 86.799 ha:

+ Về trồng rừng phòng hộ: Những năm gần đây ngành lâm nghiệp đã có chủ trương xây dựng, phát triển trồng rừng phòng hộ hỗn loài trên quy mô rộng, Nhiều loài cây bản địa đã được đưa vào trồng rừng nâng cao hiệu quả phòng hộ, góp phần, phục hồi hệ sinh thái rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

+ Đối với rừng sản xuất tập trung: Chủ yếu làm nhiệm vụ cung cấp gỗ, lâm sản và nguyên liệu cho nhà máy chế biến, vì vậy rừng sản xuất được đầu tư theo hướng thâm canh, năng suất cao, công tác chọn lựa chọn giống cây trồng chất lượng cao được chú trọng. Các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài đều được khuyến khích để tham gia quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh loại rừng này;

+ Bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Công tác khoán bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng được thực hiện tương đối tốt, rừng đã có chủ thật sự, đời sống của các hộ tham gia nhận khoán đã được cải thiện, góp phần giải quyết từ 9 - 10 tháng lương thực cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, giúp ổn định cuộc sống, định canh định cư hạn chế một cách đáng kể tình trạng phá rừng làm rẫy và khai thác rừng trái phép.

+ Khoán bảo vệ rừng: Trong 12 năm qua tỉnh Bình Định đã khoán bảo vệ rừng được 755.738 lượt hécta. Mức khoán tăng từ 50.000 đồng/ha/năm lên 200 ngàn đồng/ha/năm đối với các xã đồng bằng; 400.000 đồng/ha đối với các xã đặc biệt khó khăn và các xã đồng bào dân tộc thiểu số đang thực hiện Nghị Quyết 30^a của Chính phủ, các đơn vị đã tiến hành thiết kế, khoán bảo vệ rừng đến hộ gia đình và cộng đồng thôn bản, ký hợp đồng khoán và cấp tiền trực tiếp đến các hộ gia đình để bảo vệ rừng, triển khai thực hiện nhiệm vụ phòng chống cháy rừng, xây dựng các công trình PCCCR như trạm quản lý bảo vệ, đường ranh cản lửa ở các vùng trọng điểm. Vì vậy, công tác bảo vệ rừng có nhiều chuyển biến tích cực, tình trạng phá rừng giảm về quy mô và mức độ thiệt hại, tình trạng phá rừng làm rẫy, khai thác lâm sản trái pháp luật cũng giảm rõ rệt;

+ Khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: Từ năm 2004 đến nay toàn tỉnh đã thực hiện khoán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên được 293.886 lượt hécta cho trên 2.500 hộ và nhóm hộ tham gia. Đây là chủ trương đúng đắn, mang lại

hiệu quả kinh tế cao; kết quả diễn thế rừng theo xu hướng cải tạo tổ thành loài tốt, rừng phục hồi rất nhanh chóng, nhiều diện tích đã khoanh nuôi thành rừng.

- Đánh giá kết quả đạt được về sử dụng rừng (phụ lục VI)

+ Khai thác rừng tự nhiên: Từ năm 2004 đến năm 2013, các đơn vị được giao chỉ tiêu khai thác gỗ rừng tự nhiên luôn thực hiện đúng theo các quy định hiện hành, thường xuyên có sự giám sát, chỉ đạo chặt chẽ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân tỉnh. Từ năm 2014 đến nay, đã dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên và thực hiện hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác theo Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020 của Thủ tướng Chính phủ nhằm nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, sau năm 2020 sẽ tạo được những khu rừng sản xuất có chất lượng tốt đủ điều kiện khai thác bền vững, đáp ứng nhu cầu gỗ rừng tự nhiên cho tiêu dùng trong nước và từng bước thay thế gỗ nhập khẩu.

+ Khai thác gỗ rừng trồng: Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng ngày càng tăng cao từ 60 m³/ha - năm 2005 lên 100 m³/ha - từ năm 2010 trở lại đây, có những diện tích đạt năng suất 140m³/ha với chu kỳ kinh doanh 7 năm.

- Dịch vụ môi trường rừng (Phụ lục VII)

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định được thành lập theo Quyết định số 1845/QĐ-CTUBND ngày 30/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định. Quỹ là một tổ chức tài chính nhà nước, hoạt động như đơn vị sự nghiệp công lập có thu và tự trang trải toàn bộ kinh phí; chịu sự quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định. Vốn ban đầu của Quỹ: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) được sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Quỹ có tư các pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước tỉnh và các ngân hàng thương mại theo pháp luật;

+ Hội đồng quản lý Quỹ gồm 05 thành viên;

+ Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiêm Giám đốc Quỹ.

+ Các thành viên khác là lãnh đạo Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bình Định.

+ Ban kiểm soát Quỹ gồm 03 thành viên hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm. Trưởng Ban kiểm soát Quỹ do Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ. Các thành viên khác của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

+ Cơ quan điều hành Quỹ gồm 06 thành viên: 01 Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT - kiêm Giám đốc Quỹ; 01 Phó Giám đốc Quỹ, kế toán trưởng và các viên chức nghiệp vụ giúp việc.

+ Quỹ đã thành lập 02 bộ phận: Bộ phận Hành chính-Tổng hợp; Bộ phận Kế hoạch-Kỹ thuật. Quỹ đã ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của bộ phận chuyên môn nghiệp vụ.

- Các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng

+ Cơ sở sản xuất thủy điện:

* Các nhà máy thủy điện đang vận hành: Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hinh; Nhà máy Thủy điện Trà Xom; Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5; Nhà máy Thủy điện Định Bình; Nhà máy Thủy điện sông Ba Hạ và Nhà máy Thủy điện An Khê-Ka Nak.

* Các nhà máy thủy điện đang xây dựng: Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 3 và Nhà máy Thủy điện Ken Lút Hạ.

* Các cơ sở sử dụng nước sạch: Công ty Cổ phần nước khoáng Quy Nhơn và Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

* Cơ sở kinh doanh dịch vụ, du lịch: Xí nghiệp dịch vụ thủy lợi-Chi nhánh TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định (Đơn vị quản lý khu du lịch hồ Núi Mọt).

- Về đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng

+ Chủ rừng là các tổ chức nhà nước, gồm: Ban Quản lý Rừng phòng hộ huyện: Vĩnh Thạnh; Tây Sơn; Hoài Ân; An Lão; Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn và Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Côn và Quy Nhơn.

+ Tổ chức không phải là chủ rừng được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng (UBND các xã...): Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Sơn; Vĩnh Kim; Vĩnh Hảo; Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh. Ủy ban nhân dân xã Đăk Mang, huyện Hoài Ân và Ủy ban nhân dân xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn;

+ Chủ rừng là hộ gia đình: Hộ gia đình xã Vĩnh Hảo (03 hộ); xã Vĩnh Sơn (01 hộ) và xã Vĩnh Hiệp (04 hộ).

+ Diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh đến thời điểm báo cáo: Đã xác định được chủ rừng khoảng 57.450 ha (*diện tích chưa quy đổi hệ số k*) và chưa xác định được chủ rừng khoảng 230.000 ha.

- Tình hình thu nhận ủy thác chi trả DVMTR

- Tổng thu lũy kế tiền dịch vụ môi trường rừng tính đến thời điểm báo cáo là 12.169.352.804 đồng (năm 2013 là 162.530.745 đồng; năm 2014 là 5.949.476.983 đồng; năm 2015 là 4.500.884.484 đồng và 6 tháng đầu năm 2016 là 1.556.460.592 đồng), trong đó:

+ Tổng thu lũy kế tiền dịch vụ môi trường rừng tính đến hết ngày 31/12/2015 là **10.612.892.212 đồng**, trong đó: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

Việt Nam (VNFF) điều phối là 8.287.000.000 đồng (trong đó tiền lãi ngân hàng 14.301.000), Quỹ Gia Lai chuyển tiền dịch vụ môi trường rừng của nhà máy thủy điện An Khê- KaNat (từ năm 2011 đến Quý II/2015): 494.249.000 đồng, thu nội tỉnh 1.799.109.758 đồng và lãi tiền gửi ngân hàng 32.533.454 đồng;

+ Thu từ ngày 01/01/2016 đến ngày 09/6/2016 là: **1.556.460.592 đồng**, trong đó: Thu qua VNFF là 899.665.000 đồng và thu nội tỉnh 656.795.592 đồng.

- Tình hình chi trả tiền DVMTR cho chủ rừng

Tổng kinh phí phải chi trả cho chủ rừng đến cuối ngày 31/12/2015 là: 9.203.792.336 đồng, Quỹ đã chi trả tạm ứng cho các chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm: Ban Quản lý Rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, An Lão, Hoài Ân, Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn và Công ty TNHH lâm nghiệp Sông Kôn với số tiền 4.430.781.000 đồng (đạt 48,14%). Số tiền còn lại chưa chi trả là 4.773.011.336 đồng. Hiện nay, Quỹ đang hoàn tất các thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2014, 2015 cho các chủ rừng là tổ chức nhà nước với số tiền là 2.916.633.072 đồng trên cơ sở thông báo kết quả nghiệm thu diện tích cung ứng DVMTR của Sở Nông nghiệp và PTNT, còn lại 201.146.635 đồng do Ủy ban nhân dân các xã chưa có Phương án Quản lý bảo vệ rừng và 1.655.231.629 đồng do chưa xác định được chủ rừng.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Về phát triển rừng

+ Các quy định về việc sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất hiện chưa thống nhất trong một số văn bản pháp luật;

+ Các chính sách đối với phát triển rừng sản xuất gỗ lớn còn nhiều bất cập, mức hỗ trợ thấp;

+ Chưa có chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ cao trong chọn tạo sản xuất giống, nhất là khâu tạo giống có chu kỳ ngắn, chất lượng tốt, năng suất cao.

- Về khai thác rừng

+ Áp dụng hạn ngạch khai thác gỗ hằng năm đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên không căn cứ vào khả năng thực tế của rừng.

+ Chưa quy định rõ, đầy đủ nguyên tắc quản lý rừng bền vững theo xu hướng thế giới hiện nay.

- Về dịch vụ môi trường rừng

+ Hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện

* Quỹ là đơn vị sự nghiệp công lập tự trang trải 100%. Nhưng nguồn thu ủy thác rất thấp, thu không đủ chi cho hoạt động thường xuyên với bộ máy chuyên trách 5 người.

* Công tác rà soát chủ rừng, đơn vị tư vấn thực hiện còn chậm.

* Nhận thức về chính sách chi trả DVMTR của chủ rừng chưa đồng bộ, còn hạn chế so với yêu cầu, ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

* Diện tích rừng do Ủy ban nhân dân xã quản lý manh mún, nhỏ lẻ thủ tục phức tạp chưa xây dựng được phương án quản lý bảo vệ rừng trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt làm cơ sở cho việc chi trả.

+ Hạn chế của các quy định, hướng dẫn thực hiện chính sách

Chính sách chi trả DVMTR là một chính sách mới, phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật và đời sống của người dân làm nghề rừng. Thực tế triển khai gặp nhiều khó khăn, cần có sự hỗ trợ kịp thời của trung ương và các đơn vị liên quan. Văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách của các bộ, ngành còn thiếu (như tiêu chí, định biên tổ chức bộ máy Quỹ tỉnh), chưa thống nhất, cần sớm điều chỉnh để tạo điều kiện cho địa phương có đủ năng lực, điều kiện để tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ.

8. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

a) Kết quả đạt được

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm có các chủ rừng cụ thể như sau:

+ Chủ rừng là Ban Quản lý Rừng phòng hộ, đặc dụng: gồm 08 Ban Quản lý rừng phòng hộ và 01 Ban Quản lý Rừng đặc dụng An Toàn với diện tích được giao 118.383 ha rừng và đất lâm nghiệp.

+ Chủ rừng là các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Kôn, Hà Thanh và Quy Nhơn quản lý 43.219,3 ha rừng và đất lâm nghiệp.

+ Chủ rừng là lực lượng vũ trang, quản lý 18.000,8 ha ;

+ Chủ rừng là các tổ chức kinh tế khác quản lý 12.586,5 ha rừng và đất lâm nghiệp ;

+ Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân quản lý 57.532,7 ha rừng và đất lâm nghiệp.

+ Chủ rừng là cộng đồng dân cư thôn quản lý 3.795 ha rừng và đất lâm nghiệp.

+ Các quyền của chủ rừng đã được mở rộng và được Nhà nước bảo đảm thực hiện đã làm cho chủ rừng gắn bó hơn với rừng, yên tâm đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh để tăng hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Ban Quản lý Rừng phòng hộ:

+ Cho phép khai thác gỗ trong rừng phòng hộ là rừng tự nhiên và tận thu cây phù trợ trong rừng trồng phòng hộ. Đây là một quyền cơ bản đối với ban quản lý rừng phòng hộ. Tuy nhiên, đa số diện tích rừng của các ban quản lý là rừng tự nhiên nghèo và mới phục hồi, nên các ban quản lý rừng phòng hộ chưa có nguồn thu từ gỗ rừng tự nhiên.

+ Trách nhiệm của ban quản lý rừng phòng hộ rất cao nhưng lại không có quyền hạn tương xứng.

+ Chế độ chính sách đối với lực lượng của các ban quản lý rừng phòng hộ còn rất hạn chế so với một số đơn vị thực hiện chức năng quản lý về rừng và đất lâm nghiệp, cụ thể như Kiểm lâm;

+ Bổ sung biên chế còn thiếu cho bộ máy quản lý của Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng theo Quy hoạch đã được phê duyệt;

+ Bổ sung nhân lực về lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng còn thiếu, tạo điều kiện cho các đơn vị có đủ nhân lực thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Với tổng diện tích đất có rừng 153.821,7 ha thuộc quy hoạch đặc dụng, phòng hộ các đơn vị đang quản lý thì theo quy định của Chính phủ tại Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTtr ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ (lực lượng chuyên trách để bảo vệ rừng đặc dụng bình quân là 500 ha/người, bảo vệ rừng phòng hộ bình quân là 750 ha/người) tổng nhu cầu về lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của các đơn vị là 177 người (hiện tại có 54 người) còn thiếu 123 người.

- Công ty TNHH lâm nghiệp

+ Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm quản lý rừng của công ty lâm nghiệp với tư cách pháp nhân là doanh nghiệp lâm nghiệp chưa được quy định rõ trong các văn bản quy phạm pháp luật. Đặc biệt chính sách về rừng tự nhiên là rừng sản xuất giao cho công ty. Với chính sách hiện hành, rừng tự nhiên là rừng sản xuất là tư liệu sản xuất quan trọng của công ty lại không phải là tài sản của công ty. Công ty quản lý rừng tự nhiên về mặt hiện vật (rừng) chứ không quản lý về mặt giá trị (tài sản). Hiện nay chính sách đóng “cửa rừng” nên công ty lâm nghiệp chủ yếu làm công tác bảo vệ là chính.

+ Không có quy định cụ thể về quyền của chủ sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên nên không có các quyền cơ bản như: Được khai thác theo phương án quản lý rừng bền vững, được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tự nhiên trên nguyên tắc bảo toàn vốn do Nhà nước đã giao (thay vì giá trị tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư);

+ Việc xử lý các vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn, vì công ty lâm nghiệp không có thẩm quyền tạm giữ người, trong khi đó pháp luật yêu cầu phải có người vi phạm và tang vật mới xử lý được. Sự hỗ trợ của các cơ quan bảo vệ pháp luật còn rất hạn chế.

- Cộng đồng dân cư thôn

+ Chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể về chính sách đối với cộng đồng được Nhà nước giao quản lý, sử dụng rừng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

+ Hệ thống quy phạm pháp luật hiện hành chưa khẳng định rõ địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn. Bộ luật Dân sự năm 2005 chưa thừa nhận cộng đồng dân cư thôn là một pháp nhân. Luật Bảo vệ và phát triển rừng

cũng chưa công nhận cộng đồng là “chủ rừng”. Cộng đồng dân cư thôn được giao rừng nhưng không có các quyền như các chủ rừng khác, như quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

+ Nhà nước giao rừng cho cộng đồng nhưng không có chính sách hưởng lợi từ rừng và chính sách hỗ trợ rõ ràng, trong khi rừng giao cho cộng đồng là rừng tự nhiên nghèo hoặc rừng phục hồi, không có thu nhập từ rừng trong nhiều năm tới.

- Hộ gia đình, cá nhân

Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành chưa chấp nhận rừng là tài sản, nên các chính sách giao, cho thuê, thường là những chính sách bảo vệ tài nguyên thiên nhiên hơn là bảo hộ tài sản.

9. Chế biến và thương mại lâm sản (phụ lục VIII)

a) Kết quả đạt được

- Số lượng cơ sở chế biến lâm sản, giá trị sản xuất, kim ngạch xuất khẩu; thị trường tiêu thụ sản phẩm; chuỗi hành trình sản phẩm (CoC); hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Số lượng cơ sở chế biến lâm sản, giá trị sản xuất, kim ngạch xuất khẩu; thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Hiện nay, tỉnh Bình Định đã Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến dăm gỗ trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3240/QĐ-UBND ngày 31/10/2013;

Kết quả đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh đã có trên 135 doanh nghiệp chế biến lâm sản cụ thể như sau:

- Về chế biến gỗ tinh chế

+ Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 105 doanh nghiệp (*viết tắt DN*) chế biến gỗ tinh chế; trong đó có 18 DN có quy mô lao động trên 200 lao động, 15 DN trên 500 lao động và 3 DN trên 1.000 lao động; phân theo địa bàn tại các khu công nghiệp có 37 DN, các cụm công nghiệp có 33 DN và ngoài khu cụm công nghiệp là 35 DN với tổng diện tích xây dựng khoảng 250 ha, tổng công suất thiết kế đạt trên 30.000 container 40ft/năm, tổng vốn đầu tư khoảng 7.290 tỷ đồng (tài sản cố định: 2.565 tỷ đồng);

+ Năm 2015, ngành chế biến gỗ tinh chế có cơ hội phát triển nhờ ưu thế về mặt thị trường như châu Âu giảm sản xuất đồ gỗ do ảnh hưởng suy thoái kinh tế; Trung Quốc bị Mỹ áp thuế chống bán phá giá; dư địa thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam còn khá lớn, chỉ chiếm khoảng 1,5% thị phần tiêu thụ đồ gỗ trên thế giới.... Bên cạnh đó, cước phí vận chuyển giảm là cơ hội lớn cho DN đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Tuy nhiên, do kinh tế Trung Quốc giảm tốc và phá giá đồng nhân dân tệ (giảm gần 5% vào tháng 8) và tỷ giá đồng

EURO mất giá so với USD...đã ảnh hưởng đến tình hình đơn hàng của các DN vào những tháng cuối năm 2015 và đặc biệt quý 1/2016.

+ Trong năm 2015, chỉ số sản xuất công nghiệp chế biến gỗ tinh chế tăng 3,7%, đạt sản lượng trên 13,6 triệu sản phẩm (ghế gỗ 9,5 triệu sản phẩm, tăng 2,3%; bàn gỗ 3,8 triệu sản phẩm, tăng 6,4%; đồ gỗ nội thất 280 nghìn sản phẩm, tăng 15%), kiêm ngạch xuất khẩu (*viết tắt KNXK*) đạt 221 triệu USD (tương đương 124.000 m³ gỗ), tăng 2%, KNNK ước đạt 72 triệu USD, tăng 15,6% so năm 2014. Ngành chế biến gỗ tinh chế đã góp phần đáng kể vào sự phát triển của ngành chế biến gỗ với KNXK đạt 369 triệu USD, chiếm 54% tổng KNXK toàn tỉnh.

+ Sản phẩm đồ gỗ chủ yếu xuất khẩu, thị trường chính là EU (chiếm trên 75% KNXK), Bắc Mỹ (5%) và châu Á (5%) cho hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tiêu thụ trong nước chỉ chiếm khoảng 5-7% sản lượng.

+ Nguyên liệu nhập khẩu để chế biến chủ yếu từ các nước Uruguay (chiếm 38%), Papua New Guinea (33%), Nam Phi (8%), Myanmar (8%).

- Về chế biến dăm gỗ

+ Trên địa bàn tỉnh Bình Định hiện còn 16 doanh nghiệp của nhà máy chế biến dăm gỗ đang hoạt động với tổng công suất thiết kế 1.078.000 BDMT/năm (tấn khô/năm), giải quyết việc làm cho khoảng 1.500 lao động và 04 nhà máy đã ngừng hoạt động sản xuất với tổng công suất thiết kế 290.000 BDMT/năm.

+ Trong năm 2015, sản lượng sản xuất đạt 1,6 triệu tấn, tăng 13,1%, KNXK đạt gần 90 triệu USD với sản lượng xuất khẩu 654.000 tấn, tăng 27,2% so với năm 2014. Sau nhiều tháng liên tục giảm, từ quý 3/2015 sản xuất dăm gỗ có tăng trưởng và mức tăng khá cao do thị trường xuất khẩu chính Trung Quốc có sự tăng mạnh trở lại và giá xuất khẩu dăm gỗ ở mức cao nên đã thúc đẩy hoạt động sản xuất và chế biến dăm gỗ tăng khá, giá xuất khẩu dăm gỗ đạt trung bình 137 USD/BDMT, tăng 11% so cùng kỳ 2014.

- Về chế biến viên gỗ nén

+ Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bình Định đã có 6 nhà máy chế biến viên gỗ nén hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động với công suất thiết kế 428.000 tấn/năm; tổng vốn đầu tư 280 tỷ đồng, tổng diện tích xây dựng 11 ha, giải quyết việc làm cho khoảng 300 lao động với mức thu nhập bình quân đầu người năm 2015 là 5,5 triệu đồng/người/tháng. Ngoài ra, còn có 14 nhà máy đang trong quá trình xây dựng với công suất thiết kế 704.000 tấn/năm. Trong năm 2016, dự kiến có 6 nhà máy hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động với tổng công suất thiết kế 168.500 tấn/năm.

+ Trong năm 2015, sản lượng sản xuất đạt 241.000 tấn viên gỗ nén, tăng 40% so năm 2014; KNXK đạt trên 17 triệu USD, tương đương với 157.675 tấn viên gỗ nén, tăng 7,6% về KNXK và 44,5% về lượng so năm 2014 (do giá giảm mạnh). Thị trường xuất khẩu chủ yếu sang Hàn Quốc (chiếm 90% sản lượng) và các thị trường Hồng Kông và Nhật Bản chỉ ở mức thăm dò, thử nghiệm. Trong

năm 2015, trước diễn biến giá xăng dầu thế giới giảm sâu và chưa có chiều hướng tăng trở lại, đã làm cho giá xuất khẩu viên gỗ nén hạ thấp, có thời điểm thấp hơn giá thành sản xuất, xuất hiện DN lỗ và các dự án đều giãn tiến độ đầu tư.

- Ván các loại

+ Hiện trên địa bàn tỉnh có 8 DN sản xuất ván ghép thanh với tổng công suất khoảng 12.000 m³/năm, 01 nhà máy sản xuất ván lạng với công suất khoảng 2.000 m³/năm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh đang triển khai đầu tư xây dựng 01 nhà máy chế biến ván MDF với công suất 60.000 m³/năm (do Công ty TNHH Gỗ MDF Bình Định đầu tư, vốn đăng ký 450 tỷ đồng, được ngân sách trung ương hỗ trợ 20 tỷ theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP) và 01 nhà máy sản xuất ván ép với công suất 90.000 m²/năm.

+ Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC);

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có nhiều doanh nghiệp thực hiện quy trình quản lý Chuỗi hành trình CoC FSC (đã có trên 80 chứng chỉ CoC FSC)... Thành lập và củng cố Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Bình Định hoạt động ổn định và phát huy được hiệu quả.

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào dành riêng cho việc điều chỉnh trực tiếp và toàn diện về chế biến và thương mại lâm sản về các khía cạnh, như: Quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển.

- Nguồn nguyên liệu đưa vào chế biến lâm sản chủ yếu nhập khẩu từ các nước như: Lào, Indonexia, Papua New Guinea, Nam Phi... làm tăng chi phí đầu vào, hạn chế sức cạnh tranh của sản phẩm. Cần phải định hướng, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung có quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến lâm sản. Khuyến khích người dân trồng rừng cây gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ để cung cấp nguồn nguyên liệu cho chế biến.

- Hầu hết các DN chế biến là các DN vừa và nhỏ (quy mô vốn dưới 50 tỷ đồng, lao động dưới 150 người), vốn ít nên thường xuyên phải sớm giải phóng hàng bán và thường bị khách hàng ép giá. Hạn chế khả năng đầu tư, đổi mới trang thiết bị để tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm nên sức cạnh tranh yếu, hiệu quả SXKD ngày càng thấp.

- Tăng trưởng của ngành chế biến dăm gỗ trong những năm qua chủ yếu dựa vào quy mô mở rộng (có nhiều DN mới đi vào hoạt động), rất ít DN đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. DN chưa chủ động đầu tư sản xuất sau dăm gỗ để đa dạng hoá sản phẩm nâng cao giá trị gia tăng.

- Xuất khẩu chủ yếu là gia công đơn giản và phụ thuộc nhiều vào sự đặt hàng từ nước ngoài, xuất khẩu hầu như phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc (chiếm 62%), giá cả biến động theo sức mua của nước sở tại; chưa có sự chủ động trong việc đàm phán giá cả, tìm kiếm các thị trường thay thế.

- Phần lớn các DN không quan tâm đến đầu tư phát triển vùng nguyên liệu để chủ động sản xuất.

- Công nghiệp CBDG phát triển nhanh có tác dụng đến tổ chức, cá nhân phát triển rừng trồng; nhưng diện tích và sản lượng khai thác từ rừng trồng còn quá thấp, chưa đáp ứng nhu cầu nguyên liệu.

- Môi quan hệ giữa tổ chức, cá nhân trồng rừng với nhà máy chế biến chưa thực sự gắn bó chặt chẽ.

10. Đầu tư, tài chính, phát triển hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp

a) Kết quả đạt được

- Đầu tư, tài chính (Phụ lục IX, Phụ lục X)

+ Giai đoạn 2015-2010 sau khi Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 ban hành tổng nguồn vốn đầu tư cho tạo rừng là 719.470 triệu đồng, (bình quân mỗi năm 119.911 triệu đồng) trong đó nguồn vốn đầu tư chiếm tỷ trọng cao nhất là khu vực hộ gia đình, cá nhân, sau đó là nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn đầu tư khác như vốn tín dụng tương đối thấp.

.+ Giai đoạn 2011-2015 tổng nguồn vốn đầu tư cho tạo rừng là 883.680 triệu đồng, (bình quân mỗi năm 176.736 triệu đồng) các nguồn vốn đầu tư trong nước đều có xu hướng tăng, tăng đơn giá trồng rừng, thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Huy động vốn hằng năm bằng các nguồn như: Vốn ngân sách nhà nước, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn thu phí dịch vụ môi trường rừng, vốn thu từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng, vốn ODA ... để đầu tư và phát triển rừng;

+Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế. tăng dần nguồn vốn vay, vốn tự có của các doanh nghiệp, chủ rừng và giảm dần vốn ngân sách nhà nước trong cơ cấu vốn đầu tư. Tranh thủ các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế qua các chương trình, dự án hỗ trợ ngành lâm nghiệp (FSSP) để thử nghiệm và nhân rộng cách tiếp cận mới về lâm nghiệp;

- Phát triển hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp

Các công trình kết cấu hạ tầng công trình lâm sinh như trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng, đường ranh cản lửa , đường lâm nghiệp được nhà nước quan tâm đầu tư phục vụ tốt cho công tác tuần tra, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng kịp thời phát huy hiệu quả trong thời gian tới

b) Hạn chế và nguyên nhân

- Đầu tư

+ Nguồn vốn bố trí theo kênh sự nghiệp do Bộ Tài chính cân đối, các công trình đầu tư lâm sinh được bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước do Bộ Kế hoạch đầu tư cân đối. Từ các quy định về kế hoạch tài chính như vậy phát sinh các nghiệp vụ xây dựng kế hoạch, lập dự toán ngân sách rất phức tạp, khó có sự thống nhất, đồng bộ giữa các cơ quan, nhiều khi đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp.

+ Về mức đầu tư trồng rừng, bảo vệ rừng phòng hộ còn thấp, trồng rừng phòng hộ ở nơi rất xung yếu mức đầu tư bình quân 15 triệu đồng/ha là rất thấp, vì phần lớn địa bàn trồng rừng cao, xa, điều kiện khó khăn, chưa thực sự thu hút các thành phần kinh tế tham gia trồng rừng.

+ Quy định hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất, điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư quá chặt chẽ chưa đủ hấp dẫn người trồng rừng và người dân khó tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ này.

- Tài chính

+ Nhà nước chưa ban hành các chính sách miễn giảm thuế, tiền thuê đất cho người kinh doanh rừng trồng, đặc biệt đối với trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn.

+ Các nguồn vốn từ thuế như: Thuế tài nguyên quy định thuế suất sản phẩm khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên từ 10-35% chưa có chính sách quy định thuế tài nguyên được đầu tư trực tiếp tái tạo lại rừng, nên việc sử dụng thuế tài nguyên không thống nhất, sau khi nộp vào ngân sách nhà nước nhưng sử dụng vào mục đích khác mà không đầu tư tái tạo lại rừng.

+ Vốn điều lệ của các công ty TNHH lâm nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Việc trồng rừng đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay thương mại, chưa tiếp xúc được nguồn vốn vay ưu đãi, do vậy hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các công ty có hạn chế nhất định.

11. Tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp

a) Kết quả đạt được

- Thực hiện Quyết định 1920/QĐ-TTg ngày 24/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án kiện toàn tổ chức, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Kiểm lâm giai đoạn 2014-2020 và Thông tư số 14/2015/TT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở hợp nhất Chi cục Kiểm lâm và Chi cục Lâm nghiệp. Chi cục Kiểm lâm là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh;

- Về tổ chức bộ máy, lãnh đạo Chi cục có Chi cục trưởng và các Phó Chi cục trưởng; các phòng chuyên môn gồm: Phòng Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên; Phòng Thanh tra, pháp chế; Phòng Hành chính, tổng hợp; Phòng Sử dụng và phát triển rừng; Phòng Tổ chức, tuyên truyền và xây dựng lực lượng;

các đơn vị trực thuộc Chi cục Kiểm lâm gồm: Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng; 10 Hạt Kiểm lâm cấp huyện; biên chế được giao 192 người, hợp đồng kiểm lâm địa bàn: 40 người.

- Qua hơn 12 năm thực hiện Luật Bảo vệ và phát triển rừng, Kiểm lâm Bình Định đã thực hiện tốt chức trách được giao, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng năm sau cao hơn năm trước.

b) Hạn chế và nguyên nhân; Qua triển khai thực hiện đã bộc lộ một số hạn chế sau:

- Không đủ biên chế để thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Địa vị pháp lý chưa tương xứng với nhiệm vụ;
- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (phòng Kinh tế) cấp huyện là cơ quan giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về nông nghiệp, trong đó có lâm nghiệp, trong khi Hạt Kiểm lâm cấp huyện chỉ giúp quản lý nhà nước về bảo vệ rừng và thi hành pháp luật về bảo vệ rừng. Trên thực tế, Hạt Kiểm lâm cấp huyện đã giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về lâm nghiệp;
- Kiểm lâm địa bàn cấp xã là công chức nhà nước thuộc biên chế của Hạt Kiểm lâm huyện chịu sự quản lý, chỉ đạo của Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, nhưng đồng thời cũng chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Thực tế cho thấy, chỉ đạo một công chức không thuộc biên chế của cơ quan mình là điều không dễ. Quy định này không chỉ gây khó khăn cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong chỉ đạo kiểm lâm địa bàn cấp xã mà còn rất khó để ràng buộc trách nhiệm của công chức này với nhiệm vụ được giao. Nhiệm vụ của cán bộ Kiểm lâm địa bàn xã quá nặng nề, trong khi nhân lực còn thiếu, năng lực còn hạn chế.

Phần II. ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG LUẬT LÂM NGHIỆP THAY THẾ LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2004

Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong lĩnh vực lâm nghiệp. Qua hơn 10 năm thực hiện, Luật đã đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý thuận lợi trong việc huy động các nguồn lực xã hội vào nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, một số quy định của Luật đã bộc lộ những hạn chế, không còn phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Do vậy, yêu cầu sửa đổi, bổ sung Luật là việc làm cần thiết và cần được thúc đẩy sớm.

I. QUẢN LÝ RỪNG

1. Về phân loại rừng, thống kê rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

Về thống kê, kiểm kê rừng, cần quy định thực hiện kiểm kê rừng 10 năm một lần, đồng thời quy định cơ quan công bố kết quả thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; xem xét lại quy định cấp xã báo cáo theo dõi diễn

biến tài nguyên rừng. Ngoài ra, Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng thực hiện thống kê, kiểm kê rừng.

2. Về quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng

Về quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, cần bãi bỏ quy định trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của UBND cấp xã để phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Bên cạnh đó, bổ sung các quy định về vai trò của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp trong việc lập, quyết định quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng, xác lập các khu rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, đồng thời, nhấn mạnh sự phối hợp giữa ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và ngành tài nguyên và môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng gắn với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lâm nghiệp, kiểm kê, thống kê rừng và đất lâm nghiệp.

3. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

a) Về quy định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, cần thực hiện theo nguyên tắc tiến hành đồng thời tương ứng với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, thể chế hóa quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng để liên doanh, liên kết trong bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời bổ sung một số quy định như: Sự tham gia của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác phải có kế hoạch trồng rừng mới cùng loại với rừng bị chuyển đổi hoặc phải đảm bảo các tiêu chí đối với rừng trồng mới.

b) Bổ sung quy định điều kiện giao rừng cho cộng đồng dân cư; ưu tiên giao các khu rừng sản xuất và rừng phòng hộ quy mô nhỏ, gần khu dân cư cho các cộng đồng dân cư quản lý và sử dụng lâu dài không thu tiền sử dụng rừng; xây dựng quy chế quản lý rừng cộng đồng và chính sách hỗ trợ quản lý rừng cộng đồng, vì trên thực tế nhiều cộng đồng dân cư đã có truyền thống quản lý rừng nhưng không phải cộng đồng dân cư nào có nhu cầu và khả năng quản lý đều có thể giao mà còn phải có đủ những điều kiện nhất định.

4. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng

Cần bổ sung quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo hướng minh bạch hóa quyền quản lý, quyền kinh doanh, quyền hưởng lợi và trách nhiệm của chủ rừng

II. Phát triển, sử dụng rừng bền vững

Ngoài các nội dung kế thừa Luật Bảo vệ và phát triển rừng (Chương IV), đề nghị sửa đổi, bổ sung các vấn đề sau:

1. Tách nội dung sử dụng rừng (khai thác lâm sản) thành một mục riêng, vì phát triển rừng và sử dụng rừng (khai thác lâm sản) có những nội dung quản lý khác nhau.

2. Về phát triển rừng

a) Về phát triển rừng:

Cần bổ sung một số quy định, như: cơ cấu cây trồng rừng hoặc nguyên tắc chọn loài cây trồng cho phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; phương thức, quy trình kỹ thuật khi tiến hành cải tạo rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, kiểm tra giám sát việc cải tạo rừng. Quy định về chứng chỉ rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

b) Đề thực hiện thành công nội dung của Đề án Tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp việc ban hành các cơ chế chính sách liên quan có tầm quan trọng đặc biệt xin đề xuất, kiến nghị những chính sách cơ bản sau:

- Chính sách về đất đai: Miễn, giảm tiền thuê đất cho các doanh nghiệp, các hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn.

- Chính sách về tín dụng: Cho vay với lãi suất ưu đãi trong vay vốn đầu tư trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn theo chu kỳ kinh doanh và có ân hạn, đặc biệt là đối với người trồng rừng là các cá nhân, hộ gia đình. Nhà nước phải qui định rõ thủ tục vay đơn giản và có chế tài ràng buộc để các tổ chức tín dụng thực hiện chính sách này.

- Chính sách về bảo hiểm trồng rừng gỗ lớn: Trồng rừng gỗ lớn thời gian kéo dài nên có thể sẽ đối mặt với nhiều rủi ro, nếu rừng trồng không được bảo hiểm thì nhà đầu tư sẽ rất lo ngại nguy cơ mất vốn nên rất khó thực hiện xây dựng vùng nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến.

3. Về sử dụng rừng

a) Bổ sung quy định điều kiện khai thác chính gỗ rừng tự nhiên phải có phương án quản lý rừng bền vững được phê duyệt và được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

b) Bổ quy định hạn ngạch khai thác gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo hướng sản lượng khai thác căn cứ vào phương án quản lý rừng bền vững, đảm bảo nguyên tắc lượng khai thác không vượt quá lượng tăng trưởng rừng.

4. Dịch vụ môi trường rừng

Cần bổ sung các quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng như: dịch vụ bảo vệ đất, bảo vệ và duy trì nguồn nước, kinh doanh du lịch sinh thái, hấp thụ và lưu giữ các bon.

III. CHẾ BIẾN VÀ THƯƠNG MẠI LÂM SẢN

Cần bổ sung nội dung chế biến và thương mại lâm sản theo hướng đưa chế biến và thương mại lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp.

IV. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ LÂM NGHIỆP

1. Đầu tư, tài chính, phát triển hạ tầng và dịch vụ trong lâm nghiệp

Về đầu tư, tài chính, cần quy định rõ các hạng mục được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư; mức đầu tư trồng rừng được xây dựng theo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; phân biệt rõ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích. Nhà nước cần có chính sách miễn giảm thuế, tiền thuê đất cho người kinh doanh rừng trồng, đặc biệt đối với trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng chủ yếu để bảo vệ, tái tạo lại rừng.

2. Tổ chức quản lý ngành lâm nghiệp

a) Cần bổ sung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương theo hướng tập trung về một đầu mối nhưng phân định rõ cơ quan chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, bảo tồn rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản; quy định thống nhất hệ thống tổ chức quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

b) Hoàn chỉnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để đảm bảo cho địa vị pháp lý của lực lượng kiểm lâm tương xứng với nhiệm vụ;

c) Biên chế, kinh phí của kiểm lâm không bị giới hạn như các cơ quan hành chính mà phải xem xét tính chất đặc thù như hoạt động có tính chất nguy hiểm, không ổn định, khẩn trương, kịp thời, có số đông về nhân lực, nặng nhọc, độc hại, hoạt động vùng khó khăn, dân trí thấp, nguy cơ lạc hậu về kiến thức.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (22b) 



Phan Cao Thắng